

Số : /2019/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

DỰ THẢO 2

NGHỊ ĐỊNH

Quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;
Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;
Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018;
Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 6 tháng 4 năm 2016;
Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;
Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về việc quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

2. Nghị định này không áp dụng đối với việc chia sẻ dữ liệu số chứa thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước được quy định bởi Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. Việc chia sẻ dữ liệu chứa thông tin bí mật nhà nước theo quy định hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước bao gồm các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp; các tổ chức, cá nhân có các hoạt động khai thác dữ liệu mở của cơ quan nhà nước được quyết định chia sẻ công khai.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Dữ liệu số*: là dữ liệu biểu diễn bằng tín hiệu số.
2. *Cấu trúc dữ liệu trao đổi*: là cấu trúc của các thông điệp dữ liệu số được trao đổi giữa các hệ thống thông tin.
3. *Thỏa thuận chia sẻ dữ liệu*: là hình thức thỏa thuận bằng văn bản, quy chế phối hợp về việc cung cấp dữ liệu số của một hoặc nhiều cơ quan nhà nước cho một hoặc nhiều cơ quan nhà nước khác tham gia thỏa thuận.
4. *Dịch vụ chia sẻ dữ liệu*: là các dịch vụ phục vụ việc cung cấp, chia sẻ dữ liệu số cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác qua các hệ thống thông tin.
5. *Dữ liệu mở*: là dữ liệu số có thể phổ biến mà không bị hạn chế hoặc với các hạn chế tối thiểu bởi cơ quan có thẩm quyền.
6. *Giấy phép mở*: là văn bản do cơ quan cung cấp dữ liệu hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành về việc khai thác, sử dụng dữ liệu mở.

Điều 4. Giá trị pháp lý của dữ liệu số được chia sẻ

Dữ liệu số chia sẻ theo quy định của Nghị định này có giá trị pháp lý nếu đáp ứng yêu cầu của Luật Giao dịch điện tử.

Điều 5. Nguyên tắc chung về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số:

1. Dữ liệu số hình thành trong hoạt động của cơ quan nhà nước được chia sẻ phục vụ các hoạt động của các cơ quan nhà nước hướng tới phục vụ người dân, doanh nghiệp tuân thủ quy định của pháp luật.
2. Cơ quan nhà nước phải có trách nhiệm chia sẻ dữ liệu số với cơ quan nhà nước khác và không được thu thập lại dữ liệu số đã trùng với dữ liệu số cơ quan nhà nước khác có thể cung cấp phù hợp với quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.
3. Việc chia sẻ dữ liệu số giữa các cơ quan nhà nước không làm ảnh hưởng tới quyền lợi và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật liên quan tới dữ liệu số được chia sẻ.
4. Dữ liệu số chia sẻ phải đảm bảo tính cập nhật và chính xác.

Điều 6. Phân loại dữ liệu số chia sẻ và quyền khai thác, sử dụng dữ liệu số chia sẻ.

Cơ quan nhà nước cung cấp dữ liệu số xác định và thực hiện việc chia sẻ dữ liệu số thuộc một trong những loại hình sau:

1. Chia sẻ dữ liệu số mặc định: là hình thức chia sẻ trong đó cơ quan cung cấp chuẩn bị và cung cấp dữ liệu số thông qua dịch vụ chia sẻ dữ liệu cho nhiều cơ quan nhà nước sử dụng phù hợp nhiều mục đích khác nhau. (PA2: là hình thức chia sẻ những dữ liệu số mà nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu được chia sẻ, sử dụng dịch vụ chia sẻ dữ liệu số thông qua các giao diện lập trình do cơ quan cung cấp dữ liệu cung cấp và các cơ quan, tổ chức có nhu cầu được chia sẻ dữ liệu số yêu cầu sử dụng các giao diện lập trình chia sẻ dữ liệu số này qua cơ chế đăng ký với cơ quan cung cấp dữ liệu)

2. Chia sẻ dữ liệu số theo thỏa thuận: là hình thức chia sẻ dữ liệu số đặc thù giữa hai hay nhiều cơ quan nhà nước hoặc giữa cơ quan nhà nước với tổ chức, việc chia sẻ dữ liệu số thực hiện theo thỏa thuận chia sẻ dữ liệu được thống nhất giữa các bên.

3. Chia sẻ dữ liệu số cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

4. Chia sẻ dữ liệu mở.

Điều 7. Yêu cầu trong việc kết nối, chia sẻ dữ liệu số

1. Tổ chức, quản lý dữ liệu số trong cơ quan nhà nước phải đảm bảo thuận lợi cho việc chia sẻ và khai thác dữ liệu số.

2. Tuân thủ các quy định về bảo mật thông tin, các quy định về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến dữ liệu số, quyền riêng tư của tổ chức, cá nhân.

3. Đảm bảo dữ liệu số chia sẻ phải có khả năng xử lý được bằng máy.

4. Tuân thủ các quy định, hướng dẫn kỹ thuật về trao đổi dữ liệu số, về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước.

5. Tuân thủ Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, kiến trúc chính phủ điện tử cấp bộ, kiến trúc chính quyền điện tử của địa phương.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Cản trở hoạt động kết nối, quyền khai thác và sử dụng dữ liệu số hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Mua bán, chia sẻ dữ liệu số vi phạm quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Vi phạm các quy định về quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền tác giả khi kết nối, chia sẻ dữ liệu số.

4. Làm sai lệch dữ liệu số trong quá trình lưu chuyển dữ liệu số từ bên cung cấp dữ liệu tới bên khai thác dữ liệu.

5. Phá hoại cơ sở hạ tầng thông tin, làm gián đoạn việc kết nối, trao đổi dữ liệu số.

Chương II

QUẢN LÝ DỮ LIỆU SỐ TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VÀ ĐẢM BẢO KHẢ NĂNG SẴN SÀNG KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU SỐ

Mục 1

QUẢN LÝ DỮ LIỆU SỐ TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Điều 9. Nguyên tắc quản lý dữ liệu số trong cơ quan nhà nước

1. Dữ liệu số trong các cơ quan nhà nước được tổ chức thống nhất có quan hệ chặt chẽ với nhau; được phân chia quản lý theo trách nhiệm quản lý của các cơ quan nhà nước.

2. Dữ liệu số về một thực thể trong cơ quan nhà nước quản lý có nguồn tin cậy duy nhất do một cơ quan có thẩm quyền quản lý. Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm từng bước hoàn thiện các cơ sở dữ liệu hiện có và xây dựng các cơ sở dữ liệu mới theo hướng tham chiếu tới các nguồn dữ liệu tin cậy duy nhất này để đảm bảo sự đồng bộ dữ liệu, giảm chi phí thu thập dữ liệu số.

3. Dữ liệu số về cá nhân, tổ chức phục vụ quản lý nhà nước chỉ được thu thập một lần. Các cơ quan nhà nước không được thu thập lại các dữ liệu số đã có trong cơ sở dữ liệu của các cơ quan nhà nước khác mà phải sử dụng nguồn dữ liệu chia sẻ.

Điều 10. Tổ chức, quản lý dữ liệu số

Tổ chức, quản lý dữ liệu số trong cơ quan nhà nước bao gồm các nội dung sau:

1. Xây dựng chiến lược, tầm nhìn về triển khai, sử dụng dữ liệu số trong Chính phủ điện tử.

2. Lập kế hoạch xây dựng dữ liệu số, xây dựng các cơ sở dữ liệu.

3. Quản lý, duy trì, cập nhật dữ liệu, quản lý sự thay đổi dữ liệu số

4. Sử dụng hiệu quả tài nguyên dữ liệu số.

5. Đảm bảo khả năng sẵn sàng chia sẻ dữ liệu số

6. Tiếp nhận, đánh giá yêu cầu chia sẻ dữ liệu, thực hiện chia sẻ dữ liệu số cho các cơ quan nhà nước có nhu cầu.

Điều 11. Cơ sở dữ liệu trong cơ quan nhà nước

1. Cơ sở dữ liệu trong cơ quan nhà nước bao gồm: Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương theo quy định tại Điều 58, 59 Luật Công nghệ thông tin.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục các cơ sở dữ liệu quốc gia.

3. Đơn vị chuyên trách công nghệ thông tin của các Bộ, ngành, địa phương xây dựng và trình Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc chính phủ, chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành, cập nhật danh sách các cơ sở dữ liệu thuộc Bộ, ngành, địa phương quản lý.

4. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đất đai, doanh nghiệp là ba cơ sở dữ liệu quan trọng nhất cần được ưu tiên xây dựng, kết nối, chia sẻ.

Điều 12. Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia, duy trì danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Cơ quan chủ quản gửi văn bản đề nghị đăng ký hoặc rút cơ sở dữ liệu do mình quản lý trong danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia kèm thuyết minh chi tiết gửi Bộ Thông tin và Truyền thông trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia

2. Thuyết minh bổ sung bao gồm các nội dung chính sau:

- a) Mục tiêu xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia;
- b) Phạm vi dữ liệu số trong cơ sở dữ liệu quốc gia tới từng trường thông tin;
- c) Phạm vi sử dụng, khai thác, mục đích khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia;
- d) Nguồn thông tin xây dựng và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia;
- e) Các thông tin khác theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông;

3. Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia được cập nhật hàng năm hoặc khi có đề nghị của các Bộ, ngành, địa phương.

Mục 2

DỮ LIỆU MỞ CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Điều 13. Quản lý dữ liệu mở

Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau để xây dựng và quản lý dữ liệu mở:

1. Cải thiện chất lượng, tính toàn vẹn và tính sử dụng của dữ liệu số cho người sử dụng trong và ngoài phạm vi cơ quan mình:

a) Sử dụng định dạng mở cho dữ liệu mở của cơ quan nhà nước được thu thập hoặc tạo ra từ thời điểm Nghị định này có hiệu lực.

b) Trong khả năng của mình, khuyến khích việc áp dụng định dạng mở cho tất cả dữ liệu mở được tạo ra và thu thập trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực.

2. Xây dựng kế hoạch về dữ liệu mở bao gồm kế hoạch thực hiện công bố dữ liệu mở trong đó phải thể hiện mức độ tối thiểu sẽ cần đạt được.

3. Xây dựng quy chế thực hiện về dữ liệu mở chứa các nội dung sau:

a) Yêu cầu dữ liệu số thu thập phải sử dụng định dạng mở;

b) Cho phép các cơ quan, đơn vị cộng tác với các tổ chức, cá nhân, nhà nghiên cứu, doanh nghiệp nhằm mục đích xác định nhu cầu, lợi ích của dữ liệu mở của cơ quan nhà nước.

4. Xác định cơ chế thu thập, phân tích thông tin phản hồi về việc sử dụng dữ liệu mở của cá nhân, tổ chức; chỉ định đầu mối liên hệ tiếp nhận thông tin phản hồi của công chúng về các vấn đề liên quan đến chất lượng, tính khả dụng, định dạng, sự tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến dữ liệu mở.

5. Phát triển và thực thi quy trình đánh giá cải tiến kịp thời tính đầy đủ, chính xác, khả dụng, sẵn sàng của dữ liệu mở.

6. Kiểm soát các rủi ro khi công bố dữ liệu mở, hạn chế cung cấp ngẫu nhiên dữ liệu số không công khai khi công bố dữ liệu mở.

Điều 14. Kế hoạch và triển khai dữ liệu mở của các cơ quan nhà nước

Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm xây dựng và thực thi kế hoạch dữ liệu mở bao gồm các nội dung cơ bản sau:

1. Phương thức truy cập trực tuyến vào dữ liệu mở;

2. Biện pháp phòng ngừa cần thiết để duy trì việc xây dựng và công bố các tập dữ liệu số có liên quan trực tiếp đến các hoạt động bảo vệ an toàn cho con người và tài sản bị ảnh hưởng bởi kế hoạch dữ liệu mở của cơ quan mình.

3. Biện pháp thu hút công chúng sử dụng dữ liệu mở:

a) Công bố dữ liệu mở theo định kỳ tối thiểu sáu tháng một lần;

b) Tiếp nhận ý kiến phản hồi của tổ chức, cá nhân để xác định mức độ ưu tiên và thực hiện công bố dữ liệu mở cho công chúng phù hợp với nhu cầu;

c) Hỗ trợ các cá nhân, tổ chức trong xã hội, cộng đồng thực hiện các hoạt động xây dựng, đóng góp để mở rộng dữ liệu mở của cơ quan nhà nước đã công bố;

d) Tổ chức các cuộc thi, sự kiện, sáng kiến để tạo ra các giá trị gia tăng cho xã hội trên cơ sở dữ liệu mở của cơ quan nhà nước.

Điều 15. Yêu cầu trong việc mở dữ liệu số

1. Không tiết lộ thông tin cá nhân; đã được đánh giá và hạn chế mức thấp nhất nguy cơ, rủi ro tiết lộ thông tin cá nhân một cách gián tiếp kết hợp với các thông tin khác.

2. Đảm bảo an toàn dữ liệu số bao gồm cả rủi ro trực tiếp do dữ liệu số được công bố gây ra hoặc rủi ro gián tiếp khi kết hợp với dữ liệu số khác gây ra.

3. Hòa hòa giữa chi phí và lợi ích cho công chúng khi chuyển đổi dữ liệu số thành định dạng mà công chúng có thể hiểu và sử dụng.

4. Hạn chế mức độ ảnh hưởng đến trách nhiệm pháp lý.

5. Có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu số.

Điều 16. Phương thức, cách thức mở dữ liệu số của cơ quan nhà nước

Phương thức, cách thức mở dữ liệu số của cơ quan nhà nước đáp ứng yêu cầu sau:

1. Máy có thể đọc được.

2. Có sẵn hoặc có thể cung cấp trong một định dạng mở.

3. Không bị hạn chế trong việc sử dụng hoặc tái sử dụng ngoại trừ hạn chế về quyền bảo vệ sở hữu trí tuệ.

4. Dựa trên một giấy phép mở.

Mục 3

BẢO ĐẢM KHẢ NĂNG SẴN SÀNG KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU SỐ

Điều 17. Quy chế chia sẻ dữ liệu số

1. Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm ban hành quy chế chia sẻ dữ liệu số của các cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia được giao làm chủ quản, cơ sở dữ liệu của các Bộ, ngành, địa phương thuộc phạm vi của mình.



2. Quy chế chia sẻ dữ liệu số của các cơ sở dữ liệu Bộ, ngành, địa phương phải tuân thủ quy chế về chia sẻ dữ liệu số của cơ sở dữ liệu quốc gia nếu có liên quan.

3. Quy chế chia sẻ dữ liệu số phải công bố công khai.

Điều 18. Hình thức chia sẻ dữ liệu số

1. Dữ liệu số được chia sẻ giữa cơ quan nhà nước được chia sẻ qua các hình thức sau:

a) Kết nối, chia sẻ dữ liệu số trực tuyến trên môi trường mạng giữa các hệ thống thông tin của bên cung cấp dữ liệu và bên khai thác dữ liệu.

b) Chia sẻ dữ liệu số được đóng gói và lưu trữ trên các phương tiện lưu trữ thông tin.

2. Khuyến khích áp dụng hình thức chia sẻ dữ liệu số được quy định tại điểm a khoản 1 điều này.

3. Đối với hình thức chia sẻ dữ liệu được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, việc chia sẻ thực hiện được xác định liên tục theo thời hạn hoặc không xác định thời hạn kể từ khi bên cung cấp chấp nhận chia sẻ dữ liệu số.

4. Đối với hình thức chia sẻ dữ liệu số được quy định tại điểm b khoản 1 điều này, bên cung cấp dữ liệu có trách nhiệm chia sẻ một lần khi giải quyết yêu cầu chia sẻ dữ liệu số.

5. Bên cung cấp dữ liệu phải công bố rõ hình thức chia sẻ và khả năng đáp ứng kết nối đến cơ sở dữ liệu theo các quy định tại Nghị định này khi đăng ký dịch vụ chia sẻ dữ liệu.

Điều 19. Dịch vụ cung cấp, chia sẻ dữ liệu số

1. Việc triển khai kết nối, cung cấp, khai thác dữ liệu số giữa các hệ thống thông tin phải qua các dịch vụ chia sẻ dữ liệu.

2. Chủ quản cơ sở dữ liệu có trách nhiệm thiết lập và công bố các dịch vụ chia sẻ dữ liệu, các tài liệu kỹ thuật cần thiết phục vụ mục đích truy cập dữ liệu số thuộc phạm vi dữ liệu số do mình quản lý.

3. Cơ quan chủ quản các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trước khi đưa hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu vào vận hành phải gửi thông báo về dịch vụ chia sẻ dữ liệu về cơ quan quản lý nhà nước về chia sẻ dữ liệu.

4. Nội dung thông tin về dịch vụ chia sẻ dữ liệu bao gồm:

a) Danh sách dịch vụ chia sẻ dữ liệu và tài liệu kỹ thuật cần thiết kèm theo đảm bảo khả năng tiếp cận, kết nối sử dụng dịch vụ chia sẻ dữ liệu.

b) Cấu trúc thông điệp dữ liệu số được trao đổi.

5. Thẩm quyền tiếp nhận thông báo về dịch vụ chia sẻ dữ liệu:

a) Đối với các dịch vụ chia sẻ dữ liệu giữa các Bộ, ngành, địa phương, Bộ Thông tin và Truyền thông tiếp nhận thông báo dịch vụ chia sẻ dữ liệu.

b) Đối với các dịch vụ chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước trong nội bộ của Bộ, ngành, địa phương, đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của Bộ, ngành, địa phương đó tiếp nhận thông báo dịch vụ chia sẻ dữ liệu. Sau khi hoàn thành, cơ quan chuyên trách gửi thông tin về Bộ Thông tin và Truyền thông để lưu và theo dõi.

6. Hình thức thông báo dịch vụ chia sẻ dữ liệu:

a) Thông báo qua Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu. Cơ quan chủ quản hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu nhập trực tiếp thông tin về dịch vụ chia sẻ dữ liệu trên Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu.

b) Thông báo trực tuyến qua phương tiện điện tử phù hợp;

c) Thông báo bằng văn bản nếu các hình thức trên không có sẵn.

7. Trong trường hợp cơ quan chủ quản thông báo qua hình thức quy định tại điểm b, c khoản 6 điều này, cơ quan tiếp nhận thông báo dịch vụ có trách nhiệm quản lý, cập nhật thông tin về dịch vụ chia sẻ dữ liệu lên Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu, và công bố thông tin về dịch vụ chia sẻ dữ liệu phục vụ cho các cơ quan nhà nước khai thác.

8. Trong trường hợp thay đổi, cập nhật, bổ sung các dịch vụ chia sẻ dữ liệu, cơ quan chủ quản hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu phải tiến hành cập nhật thông tin về dịch vụ chia sẻ dữ liệu trên Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu hoặc thông báo cho cơ quan tiếp nhận thông báo dịch vụ chia sẻ dữ liệu để hiệu chỉnh, cập nhật kịp thời.

Điều 20. Công khai thông tin về dịch vụ chia sẻ dữ liệu trên môi trường mạng

1. Thông tin về dịch vụ chia sẻ dữ liệu phải công khai cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân biết và khai thác dữ liệu số.

2. Hình thức công khai thông tin dịch vụ chia sẻ dữ liệu:

a) Công khai trên Hệ thống quản lý dịch vụ dữ liệu.

b) Công khai trên trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử của các tổ chức, cá nhân chủ quản cơ sở dữ liệu

c) Công khai bằng phương tiện khác phù hợp.

3. Cơ quan tiếp nhận thông báo dịch vụ dữ liệu có trách nhiệm công khai dịch vụ chia sẻ dữ liệu sau khi tiếp nhận và chấp thuận kết quả thông báo dịch vụ chia sẻ dữ liệu của các cơ quan, tổ chức trên Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu.

Điều 21. Hệ thống quản lý dịch vụ dữ liệu

1. Là hệ thống thông tin quản lý tập trung danh mục các dịch vụ chia sẻ dữ liệu của các cơ quan nhà nước, hỗ trợ tìm kiếm, truy xuất, khai thác nguồn dữ liệu số, dữ liệu số được chia sẻ giữa các cơ quan nhà nước do Bộ Thông tin và Truyền thông thống nhất xây dựng và quản lý.

2. Cơ quan nhà nước tra cứu thông tin về dịch vụ chia sẻ dữ liệu trên hệ thống trong quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu số để khai thác tối đa các nguồn dữ liệu số khả dụng của cơ quan nhà nước.

Điều 22. Đảm bảo điều kiện kỹ thuật phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu số

1. Trách nhiệm cơ quan nhà nước cung cấp và sử dụng dữ liệu số có trách nhiệm đảm bảo các điều kiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ kết nối, trao đổi dữ liệu số. Nội dung chuẩn bị bao gồm:

a) Hệ thống thông tin bao gồm phần cứng, phần mềm và hạ tầng kết nối mạng phù hợp để cung cấp dữ liệu số, khai thác dữ liệu số.

b) Công cụ, biện pháp để bảo vệ dữ liệu số trong quá trình chia sẻ, sử dụng dữ liệu số.

c) Các điều kiện hạ tầng khác phục vụ kết nối, tạo liên kết cung cấp dữ liệu số và trao đổi dữ liệu số.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông tham mưu Thủ tướng Chính phủ triển khai các giải pháp đảm bảo điều kiện kỹ thuật phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu số dùng chung toàn quốc.

Điều 23. Đảm bảo an toàn trong quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu số

Việc kết nối phải tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng, pháp luật về an ninh mạng.

Điều 24. Kinh phí bảo đảm kết nối và chia sẻ dữ liệu số

1. Kinh phí thực hiện, duy trì thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu số của bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương được dự toán trong tổng kinh phí chi thường xuyên cho hoạt động quản lý nhà nước của bộ, ngành, địa phương hàng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu số được chi theo quy định của pháp luật về đầu tư công và được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, xây dựng, công nghệ thông tin và pháp luật khác có liên quan.

3. Ngoài kinh phí do ngân sách nhà nước bảo đảm, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được sử dụng các nguồn hợp pháp khác để thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu số.

4. Kinh phí thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu số ở các cơ quan, tổ chức khác do các cơ quan, tổ chức đó tự bảo đảm.

Điều 25. Nguồn nhân lực bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu số

1. Cơ quan nhà nước cung cấp và sử dụng dữ liệu số có trách nhiệm đảm bảo các điều kiện về nhân lực phục vụ kết nối, chia sẻ.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn nội dung đào tạo phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu số

Chương III THỰC HIỆN KẾT NỐI, CHIA SẺ, SỬ DỤNG DỮ LIỆU SỐ

Mục 1 TỔ CHỨC KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU SỐ

Điều 26. Kết nối, chia sẻ dữ liệu số giữa hệ thống thông tin trong phạm vi toàn quốc

1. Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo thực hiện kết nối hệ thống thông tin giữa các bộ, ngành, địa phương.

2. Cơ quan cung cấp dữ liệu, khai thác dữ liệu có trách nhiệm tổ chức kết nối, chuẩn bị điều kiện cần thiết để đáp ứng yêu cầu kết nối và thực hiện kết nối theo kế hoạch đề ra.

Điều 27. Kết nối, chia sẻ dữ liệu số trong Bộ, ngành, địa phương

1. Người đứng đầu của Bộ, ngành, địa phương chỉ đạo kết nối, chia sẻ dữ liệu số giữa các hệ thống trong phạm vi Bộ, ngành, địa phương mình quản lý.

2. Cơ quan chuyên trách về công nghệ thông tin trình người đứng đầu của Bộ, ngành, địa phương ban hành danh sách các hệ thống, nội dung dữ liệu số kết nối chia sẻ.

3. Cơ quan cung cấp dữ liệu, khai thác dữ liệu có trách nhiệm tổ chức kết nối, chuẩn bị điều kiện cần thiết để đáp ứng yêu cầu kết nối và thực hiện kết nối theo kế hoạch đề ra.

Mục 2 CHIA SẺ DỮ LIỆU SỐ MẶC ĐỊNH

Điều 28. Chuẩn bị và thực hiện cung cấp dữ liệu số

Cơ quan nhà nước chủ quản dữ liệu số thực hiện các nội dung sau:

1. Xác định dữ liệu số sẽ cung cấp qua hình thức chia sẻ dữ liệu số mặc định.



2. Chuẩn bị dịch vụ chia sẻ dữ liệu, các tài liệu hướng dẫn kết nối khai thác dữ liệu số.

3. Thông báo, công khai các dịch vụ chia sẻ dữ liệu.

4. Tiếp nhận các yêu cầu kết nối sử dụng các dịch vụ chia sẻ dữ liệu, khai thác dữ liệu số từ các bên có yêu cầu sử dụng dịch vụ chia sẻ dữ liệu.

Điều 29. Dữ liệu số chia sẻ theo hình thức chia sẻ mặc định

1. Dữ liệu số được chia sẻ theo hình thức chia sẻ mặc định bao gồm những loại dữ liệu số sau:

a) Dữ liệu số từ cơ sở dữ liệu quốc gia.

b) Dữ liệu danh mục dùng chung, dữ liệu tham chiếu.

c) Dữ liệu dùng chung bởi nhiều cơ quan nhà nước.

d) Các loại dữ liệu số khác được nhiều cơ quan nhà nước khác sử dụng theo cùng một phương thức về định dạng, cấu trúc, tiêu chuẩn, quy chuẩn về dữ liệu.

2. Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành danh mục dữ liệu số chia sẻ theo hình thức mặc định, quy chế chia sẻ, đầu mối tiếp nhận và xử lý yêu cầu chia sẻ dữ liệu số trong phạm vi ngành, lĩnh vực hoặc địa phương mình quản lý.

Điều 30. Đăng ký kết nối, sử dụng dữ liệu số

1. Trừ trường hợp khai thác các dịch vụ chia sẻ dữ liệu không yêu cầu định danh cơ quan, đơn vị sử dụng; cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng dữ liệu số, dịch vụ chia sẻ dữ liệu gửi yêu cầu về cơ quan cung cấp dữ liệu để đăng ký kết nối, sử dụng dữ liệu số.

2. Hình thức đăng ký đề nghị kết nối dữ liệu số:

a) Đăng ký trực tuyến.

b) Đăng ký bằng văn bản.

c) Các hình thức khác được bên cung cấp dữ liệu chấp nhận.

3. Nội dung đăng ký, đề nghị kết nối, khai thác dữ liệu số

a) Tên cơ quan, đơn vị;

b) Chức năng, nhiệm vụ quyền hạn được giao có liên quan đến dữ liệu số cần sử dụng.

c) Mục đích, giải pháp sử dụng dữ liệu số sau khi khai thác.

d) Nội dung dữ liệu số đề nghị được cung cấp. Nêu rõ tên và số lượng từng mục tin cần tiếp nhận;

đ) Tên dịch vụ chia sẻ dữ liệu.

e) Các thông tin khác (nếu có).

3. Trong thời hạn 5 ngày kể từ khi nhận được đăng ký, cơ quan cung cấp dữ liệu có trách nhiệm tạo tài khoản kết nối và thông báo cho cơ quan, đơn vị yêu cầu. Trong trường hợp từ chối đăng ký phải nêu rõ lý do từ chối.

Mục 3

CHIA SẺ DỮ LIỆU SỐ THEO THỎA THUẬN

Điều 31. Nguyên tắc chia sẻ dữ liệu số theo thỏa thuận

1. Thực hiện theo nguyên tắc được quy định tại Điều 5 của Nghị định này.
2. Thỏa thuận được sự đồng thuận và nhất trí của các bên tham gia.
3. Thỏa thuận phải lập thành văn bản.
4. Một cơ quan, đơn vị chưa tham gia thỏa thuận đang có hiệu lực có quyền đề nghị tham gia và trở thành một trong các bên thực hiện thỏa thuận đó.
5. Thỏa thuận phải gửi cho cơ quan quản lý nhà nước về chia sẻ dữ liệu số, Bộ Thông tin và Truyền thông để theo dõi và xử lý vướng mắc khi cần thiết.

Điều 32. Trình tự chuẩn bị kết nối, chia sẻ dữ liệu số

Các cơ quan có liên quan phối hợp thực hiện các nội dung công việc sau:

1. Rà soát nhu cầu kết nối và chia sẻ dữ liệu số, các quy định có liên quan.
2. Phối hợp xây dựng dự thảo thỏa thuận chia sẻ dữ liệu số.
3. Đăng tải, tham vấn ý kiến của các cơ quan, tổ chức cá nhân về thỏa thuận (nếu cần thiết).
4. Ký kết thỏa thuận chia sẻ dữ liệu số.
5. Triển khai thực hiện theo thỏa thuận đã ký kết.

Điều 33. Nội dung của thỏa thuận chia sẻ dữ liệu số

1. Danh sách các bên tham gia thỏa thuận chia sẻ dữ liệu số.
2. Nội dung dữ liệu số sẽ được chia sẻ giữa các bên.
3. Mục đích chia sẻ, sử dụng dữ liệu số.
4. Chức năng quản lý nhà nước của bên sử dụng dữ liệu số.
5. Cơ sở pháp lý cho việc chia sẻ và sử dụng dữ liệu số.
6. Địa điểm chia sẻ và sử dụng dữ liệu số.

7. Dữ liệu số sẽ được chia sẻ một lần hoặc sẽ kết nối và chia sẻ trong khoảng thời gian xác định.
8. Phương thức, cách thức sẽ xử lý sau khi tiếp nhận dữ liệu số.
9. Các điều kiện, giới hạn trong việc chia sẻ và sử dụng dữ liệu số chia sẻ các bên phải tuân thủ.
10. Sự cam kết giữa các bên tuân thủ các quy định về bảo vệ dữ liệu số, thực hiện thỏa thuận chia sẻ dữ liệu số
11. Các biện pháp bảo mật áp dụng cho việc truyền, lưu trữ, truy cập dữ liệu số
12. Các yêu cầu liên quan đến việc lưu trữ dữ liệu số sau khi chia sẻ; dữ liệu số phát sinh từ việc xử lý dữ liệu số sau chia sẻ trong suốt thời gian thực hiện thỏa thuận và sau khi chấm dứt thỏa thuận.
13. Phương thức được sử dụng để xóa, hủy dữ liệu số sau khi chia sẻ hoặc xóa, hủy dữ liệu số vào thời điểm kết thúc hiệu lực thỏa thuận chia sẻ.
14. Thủ tục để một bên có thể rút khỏi thỏa thuận chia sẻ dữ liệu số.
15. Các vấn đề khác có ảnh hưởng đến việc chia sẻ mà các bên tham gia chia sẻ dữ liệu số thống nhất.

Điều 34. Thực hiện kết nối, chia sẻ, sử dụng dữ liệu số

Việc triển khai thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu số, sử dụng dữ liệu số được thực hiện theo các nội dung trong thỏa thuận chia sẻ dữ liệu số đã được các bên thống nhất.

Mục 4 QUẢN LÝ KẾT NỐI, CHIA SẺ

Điều 35. Tài khoản và quản lý tài khoản kết nối

1. Trừ trường hợp chia sẻ dữ liệu số qua hình thức công bố rộng rãi, việc kết nối và chia sẻ dữ liệu số cho bên khai thác phải sử dụng tài khoản kết nối.
2. Trong trường hợp chia sẻ gián tiếp, chủ quản cơ sở dữ liệu có thể lựa chọn ủy thác cho đơn vị trung gian quản lý và cấp phát tài khoản kết nối và khai thác dữ liệu số.
3. Việc cấp phát tài khoản kết nối và khai thác dữ liệu số phải tuân thủ quy chế về chia sẻ dữ liệu số của cơ sở dữ liệu được chia sẻ.

Điều 36. Thời hạn sử dụng dữ liệu số sau khi khai thác

1. Dữ liệu số khai thác từ việc chia sẻ của các cơ sở dữ liệu có thời hạn sử dụng nhất định. Thời hạn sử dụng phải được thể hiện rõ trong quy chế khai thác cơ sở dữ liệu đó.

2. Thời hạn sử dụng dữ liệu số đối với một số hình thức khai thác như sau:

a) Dữ liệu số khai thác từ việc kết nối giữa các hệ thống thông tin qua dịch vụ chia sẻ dữ liệu có giá trị sử dụng ngay khi khai thác từ cơ sở dữ liệu nếu không có quy định khác.

b) Dữ liệu số được khai thác theo phương thức đồng bộ dữ liệu số giữa hai cơ sở dữ liệu được phép sử dụng trong thời hạn nhất định. Thời hạn sử dụng dữ liệu số tính từ thời điểm lần đồng bộ cuối cùng từ cơ sở dữ liệu nguồn sang cơ sở dữ liệu đích. Hết thời hạn sử dụng, cơ sở dữ liệu đích phải thực hiện việc đồng bộ dữ liệu số.

c) Dữ liệu số được khai thác theo hình thức đóng gói và lưu trữ trên các phương tiện được phép sử dụng nhiều lần trong phạm vi thời gian hạn định. Hết thời gian hạn định, dữ liệu số không có giá trị sử dụng và phải được hủy theo quy định.

Điều 37. Lưu trữ dữ liệu số khi kết nối, khai thác.

1. Trong trường hợp không có quy định khác, dữ liệu số sau khi kết nối, chia sẻ trực tiếp giữa các hệ thống thông tin được sử dụng đúng mục đích và không được thu gom và lưu trữ sử dụng cho các mục đích khác.

2. Trong trường hợp vì lý do kỹ thuật, dữ liệu số khai thác từ cơ sở dữ liệu cần được lưu trữ và sử dụng cho mục đích khác, việc lưu trữ dữ liệu số phải được cho phép của bên cung cấp dữ liệu số và trong thời hạn quy định. Thời gian hạn lưu trữ và sử dụng phải thể hiện rõ trong quá trình đăng ký sử dụng dữ liệu số.

Điều 38. Tạm ngừng kết nối, cung cấp dữ liệu số trên môi trường mạng do bên cung cấp

1. Cơ quan cung cấp dữ liệu tạm ngừng cung cấp dịch vụ chia sẻ dữ liệu số, cho tất cả các bên khai thác trong trường hợp sau:

a) Nâng cấp, mở rộng, bảo trì hệ thống thông tin, cơ sở hạ tầng thông tin;

b) Trường hợp bất khả kháng làm gián đoạn cung cấp dịch vụ, kết nối hoặc có ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống thông tin, sự an toàn dữ liệu số.

2. Cơ quan cung cấp dữ liệu tạm ngừng dịch vụ dữ liệu cho một hoặc một số bên khai thác trong những trường hợp sau:

a) Cơ quan khai thác vi phạm quy chế về khai thác thông tin;

b) Kết nối dữ liệu được xác định có khả năng làm mất an toàn, an ninh về dữ liệu số.

3. Trong trường hợp tạm ngừng kết nối, cung cấp dịch vụ theo điểm a Khoản 1 Điều này, cơ quan cung cấp phải thông báo công khai chậm nhất 07 ngày làm việc trước khi chủ động tạm ngừng cung cấp dữ liệu và dịch vụ đồng thời thông báo khoảng thời gian dự kiến phục hồi các hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ trên môi trường mạng để sửa chữa, khắc phục các sự cố hoặc nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng thông tin:

4. Trong trường hợp bất khả kháng phải tạm ngừng cung cấp dịch vụ theo điểm b Khoản 1 Điều này, cơ quan cung cấp dịch vụ chia sẻ dữ liệu phải thông báo công khai bằng hình thức phù hợp và tiến hành nhanh chóng các biện pháp khắc phục sự cố ngay làm ảnh hưởng nghiêm trọng hoặc gây ngừng cung cấp thông tin và dịch vụ của cơ quan đó trên môi trường mạng;

5. Trường hợp tạm ngừng kết nối theo khoản 2 của điều này, cơ quan cung cấp dịch vụ chia sẻ dữ liệu phải thông báo cho bên khai thác dữ liệu lý do tạm ngừng kết nối.

Điều 39. Chấm dứt kết nối, chia sẻ dữ liệu số qua môi trường mạng

1. Cơ quan cung cấp có quyền chấm dứt việc kết nối, chia sẻ dữ liệu qua môi trường mạng cho bên khai thác dữ liệu cụ thể trong trường hợp sau:

a) Mục đích sử dụng dữ liệu số của bên khai thác dữ liệu không còn phù hợp với mục đích tại thời điểm đăng ký ban đầu.

b) Việc kết nối không thể khôi phục do sự cố hoặc do điều kiện khách quan bên cung cấp dữ liệu không thể tiếp tục duy trì các dịch vụ chia sẻ dữ liệu.

c) Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan điều phối kết nối, chia sẻ dữ liệu số được quy định tại Nghị định này.

d) Bên khai thác dữ liệu không có nhu cầu tiếp tục kết nối và khai thác dữ liệu số.

2. Bên khai thác dữ liệu có trách nhiệm đầy đủ các nghĩa vụ (nếu có) trong quá trình chấm dứt kết nối, chia sẻ dữ liệu số.

3. Cơ quan cung cấp dữ liệu có trách nhiệm thông báo kết quả chấm dứt kết nối, chia sẻ dữ liệu số cho bên khai thác dữ liệu, cơ quan điều phối kết nối, chia sẻ dữ liệu số.

Điều 40. Lưu trữ nhật ký chia sẻ dữ liệu số.

1. Bên cung cấp dữ liệu, chấp nhận kết nối và chia sẻ dữ liệu số phải lưu lại lịch sử thông tin yêu cầu dữ liệu số của bên khai thác dữ liệu, nội dung đã chia sẻ dữ liệu số cho bên khai thác làm căn cứ đối chiếu, giải quyết các vấn đề về việc sử dụng thông tin sau khi khai thác.

2. Nội dung thông tin lịch sử lưu trữ bao gồm:

a) Thời điểm, hình thức yêu cầu dữ liệu số (bắt buộc);

b) Định danh bên yêu cầu khai thác dữ liệu (bắt buộc);

- c) Nội dung yêu cầu (bắt buộc);
- d) Nội dung dữ liệu số đã cung cấp (nếu cần thiết).
- e) Các thông tin cần thiết khác làm cơ sở đối chiếu giải quyết mâu thuẫn về khai thác dữ liệu số.

3. Thời gian lưu trữ nhật ký tối thiểu 24 tháng kể từ thời điểm lưu trữ thông tin lịch sử.

Điều 41. Mô hình kết nối, chia sẻ dữ liệu số

Mô hình chia sẻ dữ liệu số phải tuân thủ Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, kiến trúc Chính phủ điện tử cấp bộ, kiến trúc chính quyền điện tử cấp tỉnh.

Mục 5

ĐIỀU PHỐI, GIẢI QUYẾT VƯỚNG MẮC KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU SỐ

Điều 42. Các loại vướng mắc khi kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu số

Vướng mắc về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu số liên quan đến những nội dung sau:

1. Quyền và nghĩa vụ chia sẻ, khai thác dữ liệu số theo quy định pháp luật
2. Vấn đề về hạ tầng kỹ thuật triển khai kết nối, chia sẻ
3. Việc áp dụng, tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định về dữ liệu số
4. Chất lượng dữ liệu số chia sẻ, sử dụng dữ liệu số sau khi chia sẻ.
5. Phương án kết nối, chia sẻ dữ liệu số.
6. Các vấn đề khác ảnh hưởng đến quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số

Điều 43. Thẩm quyền giải quyết vướng mắc

1. Bộ Thông tin và Truyền thông tiếp nhận và giải quyết vướng mắc trên phạm vi toàn quốc.
2. Đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của các bộ, ngành có tiếp nhận và giải quyết vướng mắc trong phạm vi bộ, ngành mình.
3. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết vướng mắc tại địa phương.
4. Trong trường hợp việc xử lý vướng mắc vượt quá thẩm quyền, cơ quan, đơn vị chủ trì xử lý vướng mắc báo cáo người có thẩm quyền xử lý.

Điều 44. Trình tự xử lý vướng mắc

1. Cơ quan, đơn vị có vướng mắc đề nghị gửi thông tin cho cơ quan, đơn vị chủ trì giải quyết vướng mắc để đánh giá các vấn đề liên quan đến vướng mắc.
2. Căn cứ trên thông tin được cung cấp, cơ quan, đơn vị chủ trì xử lý vướng mắc đưa ra ý kiến hướng dẫn để cơ quan có vướng mắc xử lý.
3. Trong trường hợp vướng mắc liên quan đến nhiều hơn một cơ quan, đơn vị hoặc có ý kiến khác nhau và không thống nhất về phương án xử lý, cơ quan chủ trì giải quyết vướng mắc tổ chức cuộc họp giữ các bên liên quan để xác định phương án xử lý. Trường hợp vấn đề mang tính bản chất và có khả năng liên quan nhiều đến các cơ quan, đơn vị khác, cơ quan chủ trì giải quyết vướng mắc báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định phương án xử lý vướng mắc.

Điều 45. Phương án giải quyết và triển khai tuân thủ phương án xử lý vướng mắc

1. Nguyên tắc giải quyết vướng mắc
 - a) Đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.
 - b) Tôn trọng thỏa thuận chia sẻ dữ liệu số của các bên tham gia đã ký kết (nếu có).
 - c) Đảm bảo hài hòa lợi ích của các bên tham gia, vì mục đích chung, tôn trọng phương án tự giải quyết của các bên.
2. Cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm tuân thủ phương án giải quyết vướng mắc được ban hành.
3. Cơ quan chủ trì giải quyết vướng mắc có trách nhiệm kiểm tra tuân thủ phương án xử lý vướng mắc.

Chương IV

QUẢN TRỊ DỮ LIỆU SỐ, CHIA SẺ, KHAI THÁC DỮ LIỆU SỐ, QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM TRONG KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU SỐ

Điều 46. Hoạt động quản trị chia sẻ, khai thác dữ liệu số

Hoạt động quản trị dữ liệu số, quản trị chia sẻ, khai thác dữ liệu số bao gồm:

1. Xây dựng kế hoạch phát triển dữ liệu số, các cơ sở dữ liệu đảm bảo khả năng kết nối, chia sẻ, sử dụng chung dữ liệu số trong cơ quan nhà nước.

2. Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, các quy chế về chia sẻ dữ liệu số của các cơ sở dữ liệu; các quy chuẩn, tiêu chuẩn về cấu trúc dữ liệu trao đổi; các tài liệu kỹ thuật về trao đổi dữ liệu số.

3. Tổ chức, cung cấp, khai thác, chia sẻ, sử dụng nguồn dữ liệu số phục vụ hoạt động cơ quan nhà nước và chia sẻ dữ liệu số cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

4. Điều phối, kiểm tra, giám sát và giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu số.

5. Kiểm tra, đánh giá duy trì dữ liệu số.

6. Tích hợp dữ liệu số, phân tích, tổng hợp dữ liệu số phục vụ hỗ trợ quản lý nhà nước và xây dựng chiến lược phát triển dài hạn.

7. Quản lý chất lượng dữ liệu số.

Điều 47. Thanh tra, kiểm tra, giám sát quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu số

1. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo thống nhất về chuyên môn nghiệp vụ, thanh tra, kiểm tra hoạt động chia sẻ dữ liệu số trên phạm vi toàn quốc;

b) Xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống giám sát kết nối, chia sẻ dữ liệu số trên phạm vi toàn quốc.

2. Người đứng đầu cơ quan cấp Bộ có trách nhiệm chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra hoạt động quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu số tại Bộ, ngành mình quản lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra hoạt động quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu số ở địa phương;

Điều 48. Kiểm tra đánh giá dữ liệu số, duy trì dữ liệu số

1. Dữ liệu số phải được kiểm tra, đánh giá định kỳ hàng năm.

2. Nội dung kiểm tra, đánh giá dữ liệu số:

a) Đánh giá tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn về dữ liệu;

b) Đánh giá chất lượng dữ liệu số bao gồm: độ chính xác dữ liệu số, độ toàn vẹn của dữ liệu số, dữ liệu số bất thường;

c) Đánh giá về duy trì, vận hành, cập nhật dữ liệu số, nhật ký cập nhật, khai thác của dữ liệu số;

d) Đánh giá về chia sẻ dữ liệu số, đối tượng chia sẻ, mục đích chia sẻ phù hợp với các quy định, quy chế về chia sẻ dữ liệu số;

e) Các nội dung khác theo sự hướng dẫn của các cơ quan quản lý chuyên ngành về công nghệ thông tin phù hợp với từng thời điểm, giai đoạn cụ thể.

3. Kết quả đánh giá phải lập thành văn bản đồng thời đề xuất các nội dung điều chỉnh cần thiết (nếu có).

4. Chủ quản cơ sở dữ liệu có trách nhiệm tự tổ chức kiểm tra đánh giá định kỳ dữ liệu số, gửi báo cáo về đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của các Bộ, ngành, địa phương.

5. Đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin có trách nhiệm lập, và thực hiện chương trình, kế hoạch kiểm tra, đánh giá dữ liệu số trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt và thực hiện chương trình, kế hoạch kiểm tra, đánh giá đối với các cơ sở dữ liệu trong phạm vi Bộ, ngành, địa phương quản lý.

6. Cơ quan chuyên trách về công nghệ thông tin của các Bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm hướng dẫn các chủ quản cơ sở dữ liệu tự kiểm tra, đánh giá theo định kỳ.

7. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm lập và thực hiện kiểm tra, đánh giá dữ liệu số, chia sẻ dữ liệu số của các cơ sở dữ liệu quốc gia.

Điều 49. Tích hợp dữ liệu số, phân tích, tổng hợp dữ liệu số phục vụ các hoạt động của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

1. Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn, giám sát việc thiết lập, duy trì và vận hành hạ tầng kết nối, tích hợp dữ liệu số, thu thập và phân tích, tổng hợp dữ liệu số, cung cấp, cập nhật thông tin kịp thời phục vụ các hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Văn phòng chính phủ chủ trì thực hiện việc thu thập và phân tích, tổng hợp dữ liệu số, cung cấp, cập nhật thông tin kịp thời phục vụ các hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 50. Quyền và trách nhiệm của cơ quan cung cấp dữ liệu

1. Cơ quan cung cấp dữ liệu có quyền sau:

a) Từ chối đề nghị chia sẻ dữ liệu số nếu nhận thấy việc chia sẻ dữ liệu số làm nảy sinh việc vi phạm các quy định của pháp luật. Trong trường hợp này, cơ quan cung cấp dữ liệu phải thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về chia sẻ dữ liệu số.

b) Yêu cầu cơ quan, đơn vị sử dụng dữ liệu số thông báo tình hình sử dụng dữ liệu số đã chia sẻ trong trường hợp có nghi ngờ việc sử dụng dữ liệu số không đúng mục đích.

c) Tạm dừng hoặc ngừng kết nối chia sẻ dữ liệu số nếu cơ quan khai thác, sử dụng dữ liệu số không tuân thủ theo quy chế, thỏa thuận dữ liệu số.

2. Cơ quan cung cấp dữ liệu có trách nhiệm sau:

a) Phân loại dữ liệu số theo các loại hình chia sẻ dữ liệu số theo **Error! Reference source not found.** của Nghị định này.

b) Hoàn thiện cơ sở hạ tầng thông tin để sẵn sàng cung cấp và trao đổi dữ liệu số.

c) Xây dựng và hoàn thiện các quy chế, tài liệu hướng dẫn chia sẻ dữ liệu số

d) Quản lý, công bố dữ liệu số theo quy định của pháp luật; đảm bảo việc quản lý dữ liệu số của cơ quan phù hợp với thực tiễn quản lý dữ liệu số.

e) Đảm bảo chất lượng dữ liệu số được cung cấp; cập nhật dữ liệu số kịp thời.

f) Rà soát, đánh giá cơ sở hạ tầng thông tin, hạn chế các rào cản về điều kiện cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ cung cấp, chia sẻ dữ liệu số; đánh giá, đánh giá các vướng mắc và đề xuất giải pháp tháo gỡ trong việc cung cấp dữ liệu số, trao đổi dữ liệu số; báo cáo cấp có thẩm quyền và cơ quan quản lý nhà nước về chia sẻ dữ liệu số.

g) Báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về chia sẻ dữ liệu kết quả cung cấp và trao đổi dữ liệu số khi có yêu cầu.

h) Tuân thủ các quy định, thủ tục, hướng dẫn, quy tắc, điều kiện được cơ quan quản lý nhà nước về chia sẻ dữ liệu ban hành.

Điều 51. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu số

1. Cơ quan khai thác sử dụng dữ liệu số có quyền sau:

a) Khai thác, sử dụng dữ liệu số theo mục đích phù hợp.

b) Đề nghị cơ quan quản lý nhà nước xử lý các vướng mắc làm ảnh hưởng đến quyền khai thác, sử dụng chia sẻ dữ liệu số của mình.

2. Cơ quan khai thác sử dụng dữ liệu số có trách nhiệm sau:

a) Tuân thủ các nguyên tắc quy định của Nghị định này và các quy định của cấp có thẩm quyền về kết nối, chia sẻ dữ liệu số.

b) Khai thác và sử dụng dữ liệu số đúng phạm vi cho phép theo quy chế về chia sẻ dữ liệu số, thỏa thuận về chia sẻ dữ liệu số và các văn bản có liên quan.

c) Thông báo kịp thời cho chủ quản sở hữu dữ liệu số về những sai sót của dữ liệu số đã chia sẻ.

Điều 52. Trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Giám sát việc thực thi các quy định trong Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan đến quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số.

2. Phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng, cập nhật dữ liệu số.

3. Tiếp nhận đề xuất phân loại dữ liệu số được đề xuất bởi các cơ quan chủ quản dữ liệu số, có ý kiến nếu đề xuất phân loại không phù hợp.

4. Xây dựng và công bố danh sách các cơ quan cung cấp dữ liệu, dữ liệu số được cung cấp làm cơ sở để các cơ quan nhà nước tham chiếu và khai thác.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng, cập nhật danh mục dữ liệu số chia sẻ trình Thủ tướng Chính phủ ban hành.

6. Phối hợp với các cơ quan nhà nước cung cấp dữ liệu số đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật.

7. Nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm quốc tế, các xu hướng phát triển về khoa học và công nghệ nhằm thực hiện mục tiêu về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu số.

8. Theo dõi, giám sát sự tuân thủ về mặt kỹ thuật của các cơ quan cung cấp dữ liệu đảm bảo tuân thủ các quy định trong khi vận hành các hệ thống thông tin phục vụ chia sẻ dữ liệu số.

9. Rà soát và chuẩn hóa các chính sách, kế hoạch thực hiện công bố và trao đổi dữ liệu số của các cơ quan nhà nước theo định hướng phát triển Chính phủ điện tử được Chính phủ ban hành.

10. Thực hiện hoặc đề xuất thực hiện các biện pháp đảm bảo các cơ quan nhà nước xây dựng, cung cấp, chia sẻ dữ liệu số chuẩn hóa và chính xác, dữ liệu số không bị trùng lặp hoặc xung đột.

11. Giám sát, góp ý các quy chế, quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn, hướng dẫn về cung cấp và trao đổi dữ liệu số của các cơ quan nhà nước cung cấp dữ liệu để đảm bảo sự thống nhất và phù hợp với các quy định chung.

12. Xây dựng, quản lý, tổ chức vận hành Hệ thống quản lý dịch vụ dữ liệu; tiếp nhận và quản lý các dịch vụ đăng ký cung cấp dữ liệu số.

13. Thực hiện hợp tác quốc tế về dữ liệu số.

14. Tổ chức các khóa đào tạo, chuyển giao công nghệ, tuyên truyền nâng cao nhận thức, hội thảo chuyên ngành về cung cấp và trao đổi dữ liệu số.

15. Xem xét, rà soát, đánh giá các báo cáo về cung cấp, trao đổi dữ liệu số của các cơ quan cung cấp dữ liệu; đề xuất các biện pháp, quy trình phối hợp để tối ưu hóa việc cung cấp và trao đổi dữ liệu số.

16. Tiếp nhận các ý kiến phản ánh, các đề xuất, kiến nghị, các khó khăn, vướng mắc liên quan đến sự vi phạm, không tuân thủ các quy định của pháp luật về việc cung cấp, trao đổi dữ liệu số, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý.

17. Hướng dẫn các biện pháp nhằm giải quyết các khó khăn, vướng mắc, thách thức đặt ra trong việc cung cấp, trao đổi dữ liệu số trong cơ quan nhà nước.

18. Hướng dẫn các cơ quan chuyên trách công nghệ thông tin của các Bộ, ngành, địa phương thực hiện nhiệm vụ quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu số theo quy định tại Nghị định này.

Điều 53. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ

1. Văn phòng Chính phủ

a) Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông tham mưu Thủ tướng Chính phủ các biện pháp thúc đẩy việc kết nối, chia sẻ dữ liệu số trong cơ quan nhà nước..

b) Triển khai việc ứng dụng công nghệ thông tin để thu thập và phân tích, tổng hợp dữ liệu số, cung cấp, cập nhật thông tin kịp thời phục vụ các hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Hướng dẫn sử dụng kinh phí đầu tư phát triển ưu tiên việc nâng cấp hệ thống thông tin đáp ứng khả năng chia sẻ dữ liệu số.

3. Bộ Tài chính

Ưu tiên bố trí kinh phí chi thường xuyên cho việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu số.

4. Bộ Công an

Hướng dẫn, các biện pháp bảo đảm an ninh mạng trong quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu số.

5. Các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc chính phủ có trách nhiệm:

a) Thực hiện việc chia sẻ dữ liệu số của bộ, ngành mình cho các bộ, ngành, địa phương theo quy định tại Nghị định này.

b) Căn cứ tình hình thực tế, điều chỉnh, đề xuất điều chỉnh các văn bản quy phạm pháp luật để đơn giản hóa các thủ tục hành chính, nghiệp vụ hành chính chuyên ngành trên cơ sở khai thác dữ liệu số được chia sẻ.

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng và ban hành định mức về kết nối, chia sẻ dữ liệu số thuộc phạm vi bộ, ngành quản lý.

Điều 54. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố

1. Thực hiện các nhiệm vụ với vai trò đơn vị cung cấp dữ liệu theo quy định tại Nghị định này.

2. Trong phạm vi của mình xây dựng, ban hành, cập nhật danh mục dữ liệu số sẽ được chia sẻ theo hình thức chia sẻ mặc định.

3. Chỉ đạo, thực hiện các hoạt động quản trị dữ liệu số thuộc phạm vi quản lý của mình được quy định tại Điều 46 của Nghị định này.

4. Chỉ đạo và xây dựng, ban hành quy chế, quy trình chia sẻ dữ liệu số trong phạm vi của mình.

5. Bố trí kinh phí cho các hoạt động kết nối, chia sẻ dữ liệu số.

6. Chỉ đạo các cơ quan nhà nước trong bộ, ngành, địa phương mình xây dựng phương án kết nối và sử dụng dữ liệu số; tổ chức hệ thống thông tin tương thích để sẵn sàng kết nối, chia sẻ dữ liệu số với cơ sở dữ liệu quốc gia; cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương và các hệ thống thông tin phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước.

Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 55. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các cơ sở dữ liệu quốc gia đã được quy định trong luật, nghị định hoặc đã được Thủ tướng Chính phủ quy định là cơ sở dữ liệu quốc gia chưa có trong danh sách các cơ sở dữ liệu quốc gia được Thủ tướng Chính phủ ban hành cần làm các thủ tục cập nhật vào danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định tại Nghị định này.

2. Các cơ sở dữ liệu quốc gia đang vận hành chưa tuân thủ các quy định tại Nghị định này cần xây dựng kế hoạch và triển khai các hoạt động cần thiết đảm bảo sự tuân thủ các quy định tại Nghị định này.

3. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu số hiện đang hoạt động đáp ứng nhu cầu tại thời điểm Nghị định này có hiệu lực vẫn duy trì hoạt động bình thường. Trong trường hợp phát sinh, thay đổi, cập nhật cần đảm bảo sự tuân thủ các quy định tại Nghị định này.

Điều 56. Điều khoản tham chiếu

Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được viện dẫn trong Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

Điều 57. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm ...

Điều 58. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT Chính phủ, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (5b). A.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc